

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Mã chứng khoán: **CTB**

Trụ sở chính: số 2 đường Ngô Quyền - Phường Cẩm Thượng – TP. Hải Dương – Tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Bùi Thị Lệ Thủy - Chức vụ: Giám đốc Tài chính

Địa chỉ: số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh - Phường Nguyễn Trãi - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0220.3844876 Fax: 0220.3858606

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương trân trọng công bố Báo cáo tài chính Quý II năm 2020. Thông tin này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/7/2020 tại địa chỉ: <http://www.hapuma.com/tin-co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

(***) Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý II/2020.

Ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người được ủy quyền công bố thông tin

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Bùi Thị Lệ Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2020

Hải Dương, tháng 7 năm 2020

NỘI DUNG**Trang**

Bảng cân đối kế toán	01 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 30
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính	31
Phụ lục 02: Vốn chủ sở hữu	32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		315.400.671.145	414.154.275.039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14.244.614.954	42.424.324.465
1. Tiền	111		14.244.614.954	42.424.324.465
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	42.000.000.000	46.829.643.836
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	28.829.643.836
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		42.000.000.000	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170.415.872.794	212.894.293.305
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	152.010.997.201	172.953.057.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	24.510.360.163	18.915.647.874
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	6.657.128.253	33.835.060.937
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12.762.612.823)	(12.809.473.023)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	87.378.200.675	109.569.667.540
1. Hàng tồn kho	141		87.792.692.526	109.984.159.391
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(414.491.851)	(414.491.851)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.361.982.722	2.436.345.893
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.361.982.722	2.436.345.893
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.619.166.696	100.955.512.070
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.969.944.000	17.969.944.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	14.826.254.000	14.826.254.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	3.143.690.000	3.143.690.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		77.276.154.788	63.304.509.036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	76.459.722.791	62.623.462.705
- Nguyên giá	222		173.097.384.802	154.545.583.171
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(96.637.662.011)	(91.922.120.466)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	816.431.997	681.046.331
- Nguyên giá	228		9.023.871.253	8.756.071.253
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(8.207.439.256)	(8.075.024.922)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	10.664.252.110	17.237.259.619
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.664.252.110	17.237.259.619
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.708.815.798	1.443.799.415
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.708.815.798	1.443.799.415
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		426.019.837.841	515.109.787.109

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		205.592.608.031	292.131.966.219
I. Nợ ngắn hạn	310		165.080.625.781	250.213.473.096
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	77.094.014.289	99.781.450.109
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	25.548.114.306	39.191.991.858
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9.678.055.780	6.226.064.967
4. Phải trả người lao động	314		3.309.878.700	21.353.992.016
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	7.161.179.394	5.435.031.635
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.872.360.889	193.125.287
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	35.245.097.707	77.991.142.508
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		171.924.716	40.674.716
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		40.511.982.250	41.918.493.123
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.12	1.155.547.400	2.562.058.273
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	600.000.000	600.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	38.756.434.850	38.756.434.850
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220.427.229.810	222.977.820.890
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	217.008.856.249	221.574.315.127
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.800.000.000	136.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136.800.000.000	136.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.380.333.333	31.380.333.333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.182.797.985	9.182.797.985
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.645.724.931	44.211.183.809
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.497.622.809	15.267.201.239
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.148.102.122	28.943.982.570
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		3.418.373.561	1.403.505.763
1. Nguồn kinh phí	431	V.19	2.241.180.230	(93.287.570)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.177.193.331	1.496.793.333
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		426.019.837.841	515.109.787.109

Hải Dương, ngày 20 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Lan Phương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2020	Luỹ kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Luỹ kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	82.099.254.141	197.754.995.981	65.377.238.780	131.444.010.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		82.099.254.141	197.754.995.981	65.377.238.780	131.444.010.650
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	52.404.569.306	137.063.173.390	46.992.587.116	94.840.758.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.694.684.835	60.691.822.591	18.384.651.664	36.603.251.660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	639.935.073	1.134.252.644	2.061.525.671	2.233.512.777
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	522.516.744	1.535.082.143	1.289.593.305	(1.697.724.652)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		388.748.404	1.105.987.291	1.210.923.168	2.184.451.048
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	9.388.853.532	16.244.259.316	8.232.862.225	17.449.105.309
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	4.395.250.310	13.290.297.979	6.785.487.979	13.917.374.339
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		16.027.999.322	30.756.435.797	4.138.233.826	9.168.009.441
11. Thu nhập khác	31	VI.8	715.815.135	774.540.172	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.9	181.949.412	335.616.252	876.107.704	949.505.267
13. Lợi nhuận khác	40		533.865.723	438.923.920	(876.107.704)	(949.505.267)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2019
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.561.865.045	31.195.359.717	3.262.126.122	8.218.504.174
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	4.090.318.223	7.047.257.595	854.100.537	1.859.407.547
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.471.546.822	24.148.102.122	2.408.025.585	6.359.096.627

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 20 tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.195.359.717	8.218.504.174
2. Điều chỉnh cho các khoản		4.582.637.973	16.323.912.868
+ Khấu hao tài sản cố định	02	4.528.355.877	2.093.071.049
+ Các khoản dự phòng	03	(46.860.200)	13.193.442.840
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	26.628.369	(326.464)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.031.473.364)	64.197.563
+ Chi phí lãi vay	06	1.105.987.291	973.527.880
+ Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.777.997.690	24.542.417.042
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	42.351.630.204	26.753.700.783
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	22.191.466.865	(31.082.047.138)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(48.446.329.132)	(14.540.712.872)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.190.653.212)	(4.540.366.560)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	28.829.643.836	414.156.164
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.187.533.786)	(1.021.865.741)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.329.348.102)	(6.495.847.118)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.725.000.000	9.399.696.409
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.627.282.200)	(9.834.245.565)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	77.094.592.163	(6.405.114.596)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(12.363.847.434)	(6.236.346.970)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(38.000.000.000)	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.185.373.364	120.394.944
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(35.178.474.070)	(6.615.952.026)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	35.197.255.673	49.612.179.100
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(77.943.300.474)	(61.430.043.392)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.345.561.000)	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(70.091.605.801)	(11.817.864.292)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(28.175.487.708)	(24.838.930.914)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	42.424.324.465	47.009.064.948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.221.803)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	14.244.614.954	22.170.134.034

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 20 tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM
HẢI DƯƠNG
Nguyễn Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo mã số doanh nghiệp **0800287016** do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 16 ngày 10/7/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 136.800.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng*) tương đương 13.680.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã chứng khoán là CTB.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt, tuốc bin nước các loại
- Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2B3 Hà Huy Giáp, Khu Biệt Thự Thạnh Xuân, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh máy bơm

Chi nhánh TP. Hà Nội

Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc
Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội,
Việt Nam (đến trước ngày 07/7/2020)

Kinh doanh máy bơm

Tầng 8, Tòa nhà VTOnline, 18 Tam
Trình, phường Minh Khai, quận Hai Bà
Trung, TP Hà Nội, Việt Nam (từ ngày
07/7/2020 đến nay)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung khác.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích

khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội

đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	124.181.971	30.675.609
- Tiền gửi ngân hàng	14.120.432.983	42.393.648.856
+ Tiền gửi VND	10.069.700.643	40.555.600.216
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	4.050.732.340	1.838.048.640
Cộng	14.244.614.954	42.424.324.465

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 01)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	152.010.997.201	11.685.147.673	172.953.057.517	11.643.576.873
Công ty CP LICOGI 16 - TPHCM	37.736.768.300	-	29.403.256.772	-
Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - TB Tri Phương 2 BQL Trung ương Các dự án thủy lợi (CPO) - TB Đông Phú Xi, Tha Pha Nong Phong	10.338.200.000	-	15.838.200.000	-
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 - TB Cống Xuân Hoà	2.915.890.705	-	12.393.618.250	-
Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đuống - TB Hữu Chấp	1.037.001.001	-	12.382.631.000	-
Các khách hàng khác	12.362.173.000	-	8.553.583.000	-
	87.620.964.195	11.685.147.673	94.381.768.495	11.643.576.873
b. Dài hạn	14.826.254.000	-	14.826.254.000	-
Ban duy tu các CTNN và PTNT - Sở NN & PTNT TP Hà Nội	14.826.254.000	-	14.826.254.000	-
Cộng	166.837.251.201	11.685.147.673	187.779.311.517	11.643.576.873

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	24.510.360.163	1.165.896.150	18.915.647.874	1.165.896.150
Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	8.179.287.600	-	8.179.287.600	-
Công ty TNHH Hệ thống điện và Tự động hóa Việt	2.616.106.129	-	-	-
Công ty TNHH tư vấn và xây dựng 19-5	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty CP xây dựng và phát triển kinh doanh	-	-	1.254.465.500	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền - Phường Cẩm Thượng - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính

Quý II năm 2020

Công ty Cơ điện XD- CN TCT CĐ XD - CTCP tại Hải Dương		970.106.400	970.106.400	970.106.400
- Các đối tượng khác	11.714.966.434	195.789.750	6.511.788.374	195.789.750
Cộng	24.510.360.163	1.165.896.150	18.915.647.874	195.789.750

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.657.128.253	-	33.835.060.937	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	415.000.000		10.165.000.000	
- Tạm ứng	2.268.965.873		4.293.309.490	
- Phải thu khác	3.973.162.380		19.376.751.447	
b. Dài hạn	3.143.690.000	-	3.143.690.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.143.690.000		3.143.690.000	
Cộng	9.800.818.253	-	36.978.750.937	-

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	23.704.247.406		46.012.713.969	
- Công cụ dụng cụ	1.266.170.441		1.153.627.003	
- Chi phí SXKD dở dang	13.912.747.229		4.926.106.684	
- Thành phẩm	45.320.044.897	(134.740.093)	28.212.052.141	(134.740.093)
- Hàng hóa	3.589.482.553	(279.751.758)	24.307.358.816	(279.751.758)
- Hàng gửi đi bán	-		5.372.300.778	
Cộng	87.792.692.526	(414.491.851)	109.984.159.391	(414.491.851)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	64.831.871.045	71.181.869.457	16.887.393.511	1.644.449.158	154.545.583.171
Số tăng trong kỳ	16.807.685.248	837.682.727	627.272.727	437.890.929	18.710.531.631
- Mua trong kỳ		678.952.727	627.272.727	437.890.929	1.744.116.383
- Đầu tư XD CB hoàn thành	16.807.685.248				16.807.685.248
- Phân loại lại TS		158.730.000			158.730.000
Số giảm trong kỳ				158.730.000	158.730.000
- Phân loại lại TS				158.730.000	158.730.000
Số dư cuối kỳ	81.639.556.293	72.019.552.184	17.514.666.238	1.923.610.087	173.097.384.802

Giá trị HMLK

Số dư đầu năm	32.693.593.406	45.035.454.988	12.761.701.812	1.431.370.260	91.922.120.466
Số tăng trong kỳ	1.556.870.969	2.702.201.164	525.651.873	89.547.539	4.874.271.545
- Khấu hao trong kỳ	1.556.870.969	2.223.871.162	525.651.873	89.547.539	4.395.941.543
- Hao mòn tài sản hình thành từ dự án KHCN		319.600.002			319.600.002
- Phân loại lại TS		158.730.000			158.730.000
Số giảm trong kỳ				158.730.000	158.730.000
- Phân loại lại TS				158.730.000	158.730.000
Số dư cuối kỳ	34.250.464.375	47.737.656.152	13.287.353.685	1.362.187.799	96.637.662.011

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	32.138.277.639	26.146.414.469	4.125.691.699	213.078.898	62.623.462.705
Tại ngày cuối kỳ	47.389.091.918	24.281.896.032	4.227.312.553	561.422.288	76.459.722.791

- Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ của TSCĐ hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay:

32.818.780.196 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại cuối kỳ: 55.381.520.284 VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu, nhận diện thương hiệu	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	101.700	2.585.257.553	6.170.712.000		8.756.071.253
Số tăng trong kỳ				267.800.000	267.800.000
- Mua trong kỳ				267.800.000	267.800.000
Số dư cuối kỳ	101.700	2.585.257.553	6.170.712.000	267.800.000	9.023.871.253
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm		1.971.094.857	6.103.930.065		8.075.024.922
Số tăng trong kỳ		80.789.298	10.351.200	41.273.836	132.414.334
- Khấu hao trong kỳ		80.789.298	10.351.200	41.273.836	132.414.334
Số dư cuối kỳ		2.051.884.155	6.114.281.265	41.273.836	8.207.439.256
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	101.700	614.162.696	66.781.935		681.046.331
Tại ngày cuối kỳ	101.700	533.373.398	56.430.735	226.526.164	816.431.997

- Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 533.373.398 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ: 6.067.200.000 VND

9. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Hệ thống lọc bụi cát tươi xưởng Đúc	-	90.939.000
Nhà văn phòng xưởng Đúc	2.646.363.636	2.646.363.636
Nhà điều hành - Phần xây dựng	1.909.524.110	14.085.518.238
Nhà điều hành - Các hạng mục phụ trợ	5.099.577.390	-
Sân vườn trước Nhà điều hành	636.184.229	-
Hạng mục khác	372.602.745	414.438.745
Cộng	10.664.252.110	17.237.259.619

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.361.982.722	2.436.345.893
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	266.852.250	769.014.474
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.095.130.472	1.667.331.419
b. Dài hạn	3.708.815.798	1.443.799.415
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	2.572.254.482	763.324.609
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	562.542.034	561.197.798
Chi phí khác	574.019.282	119.277.008
Cộng	5.070.798.520	3.880.145.308

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	77.094.014.289	77.094.014.289	99.781.450.109	99.781.450.109
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	45.346.870.049	45.346.870.049	55.836.089.338	55.836.089.338
Công ty CP Kỹ nghệ điện cơ Hà Nội	8.964.202.875	8.964.202.875	15.471.330.875	15.471.330.875
Yong Peng Machinery and Equipment Co., Limited (YPM)	8.485.268.520	8.485.268.520	8.463.289.260	8.463.289.260
Các đối tượng khác	14.297.672.845	14.297.672.845	20.010.740.636	20.010.740.636
Cộng	77.094.014.289	77.094.014.289	99.781.450.109	99.781.450.109

Đơn vị tính: VND

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	25.548.114.306	25.548.114.306	39.191.991.858	39.191.991.858
Ban QLDA Đầu tư xây dựng số 02 TP Bắc Giang - TB Châu Xuyên 2, Văn Sơn	-	-	12.056.000.000	12.056.000.000
Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đuống - TB Cổ Mễ	-	-	2.078.000.000	2.078.000.000
BQL DA Đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT Bắc Ninh - TB Vạn Ninh	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi tỉnh Hưng Yên - TB Văn Giang A cũ	2.900.000.000	2.900.000.000	-	-
BQL DA ĐTXD CTNN và PTNT TP Hà Nội - TB Cao Xuân Dương	3.510.301.000	3.510.301.000	9.057.000.000	9.057.000.000
BQL DA ĐTXD CTNN và PTNT TP Hà Nội - TB Cụ Thần	-	-	4.893.000.000	4.893.000.000
BQL Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3 - TB Hồ Cửa Đạt	3.925.000.000	3.925.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	11.212.813.306	11.212.813.306	7.107.991.858	7.107.991.858
Người mua trả tiền trước dài hạn	1.155.547.400	1.155.547.400	2.562.058.273	2.562.058.273
Ban QLDA ĐTXD công trình NN và PTNT Tỉnh Phú Thọ - TB Đoàn Hạ	1.155.547.400	1.155.547.400	2.562.058.273	2.562.058.273

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	3.528.017.188	6.430.499.582	7.615.888.615	2.342.628.155
<i>Tại Trụ sở chính</i>	<i>3.183.955.294</i>	<i>5.535.085.007</i>	<i>6.533.932.514</i>	<i>2.185.107.787</i>
<i>Tại CN TP. Hà Nội</i>	<i>5.728.557</i>	<i>32.917.081</i>	<i>28.240.741</i>	<i>10.404.897</i>
<i>Tại CN TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>338.333.337</i>	<i>862.497.494</i>	<i>1.053.715.360</i>	<i>147.115.471</i>
Thuế xuất, nhập khẩu	-	272.700	272.700	-
Thuế TNDN	2.329.348.102	7.047.257.595	2.329.348.102	7.047.257.595
Thuế thu nhập cá nhân	368.699.677	2.775.095.237	2.855.624.884	288.170.030
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	6.226.064.967	16.258.125.114	12.806.134.301	9.678.055.780

Trong đó:	Phải thu		-
	Phải nộp	6.226.064.967	9.678.055.780

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả, lãi ký quỹ	55.700.000	154.700.000
- Phí kiểm toán BCTC	30.000.000	65.000.000
- Tiền thuê đất	448.382.500	-
- Chi phí phải trả khác	6.627.096.894	5.215.331.635
Cộng	7.161.179.394	5.435.031.635

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	6.872.360.889	193.125.287
- Kinh phí công đoàn	-	88.928.100
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	65.600.000	65.600.000
- Phải trả, phải nộp khác	6.806.760.889	31.858.950
- Dư Có tài khoản phải thu khác	-	6.738.237
b. Dài hạn	600.000.000	600.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	600.000.000	600.000.000
Cộng	7.472.360.889	793.125.287

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	77.991.142.508	77.991.142.508	35.197.255.673	77.943.300.474	35.245.097.707	35.245.097.707
- Vay Ngân hàng	77.943.300.474	77.943.300.474	35.195.802.168	77.943.300.474	35.195.802.168	35.195.802.168
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)	49.944.779.892	49.944.779.892	35.195.802.168	49.944.779.892	35.195.802.168	35.195.802.168
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương (2)	18.000.000.000	18.000.000.000		18.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương (3)	9.998.520.582	9.998.520.582		9.998.520.582	-	-
- Vay cá nhân (4)	47.842.034	47.842.034	1.453.505		49.295.539	49.295.539

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 120 tỷ đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp và các sản phẩm cơ khí khác
- + Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 06/06/2019 đến 31/5/2020 và gia hạn đến 31/7/2020
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND Tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND Tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.

(2) Hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 30 tỷ đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp và các sản phẩm cơ khí khác
- + Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 19/01/2019 đến 18/01/2020, từ 20/6/2020 đến 19/6/2021
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác với giá trị tối thiểu 30 tỷ đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TMCP Quân Đội chi nhánh Hải Dương với các điều khoản sau:

- + Hạn mức tín dụng : 35.000.000.000 VNĐ (Ba mươi lăm tỷ đồng) trong đó:
 Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VNĐ (Mười tỷ đồng).
 Hạn mức bảo lãnh: 25.000.000.000 VNĐ (Hai mươi lăm tỷ đồng).
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công, lắp đặt các loại máy bơm, van nước, tuốc bin nước, thiết bị điện của khách hàng.
- + Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: Từ ngày ký hợp đồng đến 28/11/2020.
- + Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ: không vượt quá 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng GNN
- + Lãi suất cho vay: Xác định trong từng HĐTD cụ thể theo chế độ lãi suất từng thời kỳ.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo tiền vay

(4) Là khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động nhân quỹ của người lao động. Lãi suất thỏa thuận theo thông báo cụ thể bằng mức lãi suất huy động bình quân của các ngân hàng thương mại + 2%/năm.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	38.756.434.850	38.756.434.850
Cộng	38.756.434.850	38.756.434.850

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Vốn góp của các cổ đông	136.800.000.000	100,00	136.800.000.000	100,00
Cộng	136.800.000.000	100,00	136.800.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	136.800.000.000	86.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	50.800.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	136.800.000.000	136.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.680.000	13.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.680.000	13.680.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.680.000	13.680.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.680.000	13.680.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.680.000	13.680.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	9.182.797.985
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển	8.532.797.985	8.532.797.985
Quỹ dự phòng tài chính	650.000.000	650.000.000
Cộng	9.182.797.985	9.182.797.985

19. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(93.287.570)	(1.955.467.570)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	2.725.000.000	4.730.000.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	2.241.180.230	(93.287.570)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	116.616,37	55.167,97
- Đồng EURO (EUR)	52.649,46	21.867,40

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

1 . DOANH THU

	Quý II năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.099.254.141	197.754.995.981	65.377.238.780	131.444.010.650
Hàng hóa	15.695.473.489	56.306.054.294	9.031.603.444	18.953.178.424
Thành phẩm	59.360.399.757	125.889.261.677	52.556.269.030	108.029.230.232
Dịch vụ	7.043.380.895	15.559.680.010	3.789.366.306	4.461.601.994
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
Doanh thu thuần	82.099.254.141	197.754.995.981	65.377.238.780	131.444.010.650
Hàng hóa	15.695.473.489	56.306.054.294	9.031.603.444	18.953.178.424
Thành phẩm	59.360.399.757	125.889.261.677	52.556.269.030	108.029.230.232
Dịch vụ	7.043.380.895	15.559.680.010	3.789.366.306	4.461.601.994

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.857.496.733	50.086.555.341	6.278.298.118	14.003.604.668
Giá vốn của thành phẩm đã bán	37.433.885.526	80.368.883.552	39.324.474.383	79.110.839.707
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.113.187.047	6.607.734.497	1.429.825.000	1.766.325.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	-40.010.385	-40.010.385
Cộng	52.404.569.306	137.063.173.390	46.992.587.116	94.840.758.990

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu, lãi hoạt động đầu tư	638.356.419	1.031.473.364	598.855.510	766.405.804
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.578.654	117.779.280	13.620.846	14.057.658
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	-15.000.000	1.449.049.315	1.453.049.315
Cộng	639.935.073	1.134.252.644	2.061.525.671	2.233.512.777

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	388.748.404	1.105.987.291	1.210.923.168	2.184.451.048
Chiết khấu thanh toán	0	3.877.200	17.468.530	27.105.230
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	284.449.312	91.250	88.298.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.492.775	18.492.775	6.760.833	6.871.181
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	122.275.565	122.275.565	54.349.524	54.349.524

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	-4.058.800.000
--	---	---	---	----------------

Cộng	522.516.744	1.535.082.143	1.289.593.305	-1.697.724.652
-------------	--------------------	----------------------	----------------------	-----------------------

5 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Quý II năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.481.015.875	75.266.032.697	47.852.116.721	98.420.451.367
Chi phí nhân công	5.153.833.291	17.272.301.949	11.835.724.048	22.369.364.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.322.294.741	4.528.355.877	2.552.711.758	4.645.782.807
Thuế, phí, lệ phí	149.282.500	454.282.500	325.190.500	631.029.650
Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	0	-46.860.200	0	-939.753.500
Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	0	0	0	-1.528.862.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.973.154.922	23.934.866.258	3.589.941.287	14.365.647.340
Chi phí khác bằng tiền	5.536.725.228	9.026.826.766	17.638.732.942	29.799.541.617
Cộng	56.616.306.557	130.435.805.847	83.794.417.256	167.763.201.758

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.870.941	43.419.797	16.341.352	18.141.352
Chi phí nhân công	1.351.814.901	2.727.451.140	889.556.100	1.732.892.200
Chi phí bảo hành	0	0	-1.489.662.790	-1.528.862.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	473.055.918	1.630.095.759	1.264.275.428	2.616.576.309
Chi phí khác bằng tiền	7.562.111.772	11.843.292.620	7.552.352.135	14.610.357.508
Cộng	9.388.853.532	16.244.259.316	8.232.862.225	17.449.105.309

7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	680.291.604	1.376.724.263	706.906.870	1.089.855.978
Chi phí nhân công	4.406.229.270	9.116.347.368	2.839.038.863	5.595.165.263
Chi phí khấu hao TSCĐ	771.616.808	1.446.092.396	496.885.295	997.944.574
Thuế, phí, lệ phí	148.382.500	460.338.500	326.029.650	631.029.650
Các khoản dự phòng	-4.497.691.516	-4.544.551.716	-658.897.100	-939.753.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.809.370	979.859.107	908.855.224	1.196.031.249
Chi phí khác bằng tiền	2.494.612.274	4.455.488.061	2.166.669.177	5.347.101.125
Cộng	4.395.250.310	13.290.297.979	6.785.487.979	13.917.374.339

8 . THU NHẬP KHÁC

	Quý II năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Cho thuê kho, cửa hàng	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	0	0
Hoàn nhập chi phí trích trước	0	0	0	0
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	0	51.986.000	0	0
Các khoản khác	715.815.135	722.554.172	0	0
Cộng	715.815.135	774.540.172	0	0

9 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý II năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2019
	VND	VND	VND	VND
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	0	0	0	0
- Lỗi do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Tiền phạt vi phạm các quy định về thuế, vi phạm hành chính	0	0	0	900.197.563
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	0	0
- Phạt vi phạm hợp đồng	64.924.323	218.589.710	44.107.704	49.307.704
- Các khoản khác	117.025.089	117.026.542	832.000.000	0
Cộng	181.949.412	335.616.252	876.107.704	949.505.267

**10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP
DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý II năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.090.318.223	7.047.257.595	854.100.537	1.859.407.547
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.090.318.223	7.047.257.595	854.100.537	1.859.407.547

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	16.561.865.045	31.195.359.717	3.262.126.122	8.218.504.174
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Các khoản điều chỉnh tăng	3.889.726.069	4.040.928.258	1.008.376.563	1.078.533.563
- Chi phí không hợp lệ	3.889.726.069	4.040.928.258	1.008.376.563	1.078.533.563
- Chi phạt thuế theo BBQT thuế	0	0	0	0
Các khoản điều chỉnh giảm	0	0	0	0
Lợi nhuận chịu thuế	20.451.591.114	35.236.287.975	4.270.502.685	9.297.037.737
Thuế suất hiện hành				

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.244.614.954		42.424.324.465	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176.638.069.454	(11.685.147.673)	224.758.062.454	(11.643.576.873)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	42.000.000.000	-	46.829.643.836	
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	
Cộng	233.882.684.408	(11.685.147.673)	315.012.030.755	(11.643.576.873)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Vay và nợ	35.245.097.707		77.991.142.508	
Phải trả người bán, phải trả khác	84.566.375.178		100.574.575.396	
Chi phí phải trả	7.161.179.394		5.435.031.635	
Cộng	126.972.652.279		184.000.749.539	

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền - Phường Cẩm Thượng - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.244.614.954			14.244.614.954
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.668.125.454	17.969.944.000		176.638.069.454
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	42.000.000.000			42.000.000.000
Đầu tư dài hạn			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	214.912.740.408	17.969.944.000	1.000.000.000	233.882.684.408
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.424.324.465			42.424.324.465
Phải thu khách hàng, phải thu khác	206.788.118.454	17.969.944.000		224.758.062.454
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	46.829.643.836			46.829.643.836
Đầu tư dài hạn			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	296.042.086.755	17.969.944.000	1.000.000.000	315.012.030.755

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	35.245.097.707	-		35.245.097.707
Phải trả người bán, phải trả khác	83.966.375.178	600.000.000		84.566.375.178
Chi phí phải trả	7.161.179.394	-		7.161.179.394
Cộng	126.372.652.279	600.000.000	-	126.972.652.279
Số đầu năm				
Vay và nợ	77.991.142.508	-		77.991.142.508
Phải trả người bán, phải trả khác	99.974.575.396	600.000.000		100.574.575.396
Chi phí phải trả	5.435.031.635	-		5.435.031.635
Cộng	183.400.749.539	600.000.000	-	184.000.749.539

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. SỐ LIỆU SO SÁNH

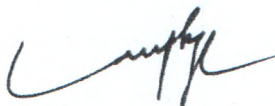
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính Quý II năm 2019 và Báo cáo tài chính giữa niên độ (đã được soát xét) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 20 tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Nam

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	SL	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	SL	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
A - ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	28	42.000.000.000	-	42.000.000.000	0	46.829.643.836	0	46.829.643.836
Cổ phiếu	-	-	-	-	0	0	0	0
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		42.000.000.000	-	42.000.000.000		18.000.000.000		18.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		42.000.000.000	-	42.000.000.000		18.000.000.000		18.000.000.000
Trái phiếu	28	-	-	-	-	28.829.643.836	-	28.829.643.836
Công ty CP Đầu tư nước sạch và môi trường ECO& MORE(1)	28	-	-	-	-	28.829.643.836	-	28.829.643.836
B- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	100	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Trái phiếu	100	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (2)	100	1.000.000.000	-	1.000.000.000		1.000.000.000		1.000.000.000
Cộng		43.000.000.000	-	43.000.000.000		47.829.643.836	-	47.829.643.836

(1) Hợp đồng mua bán trái phiếu số: 20190326/HĐMBTP/SWC-CTB ngày 26/03/2019 giữa Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam và Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương. Khối lượng trái phiếu giao dịch: 28 trái phiếu; Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000.000 đồng; Ngày phát hành trái phiếu: 11/06/2018; Ngày đến hạn: 11/06/2021, trái phiếu không hạn chế về thời gian giao dịch; Tổng giá trị hợp đồng: 28.829.643.836 đồng. Đã chuyển nhượng cho Công ty TNHH GELEX Năng lượng ngày 18/02/2020.

(2) Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương phát hành, kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất TG cá nhân 12 tháng bình quân 4 Ngân hàng TMCP lớn nhất cộng 0,8%/ năm.

PHỤ LỤC 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	86.000.000.000	18.583.000.000	9.182.797.985	24.327.951.239	138.093.749.224
Tăng vốn năm trước (1)	50.800.000.000	12.797.333.333			63.597.333.333
Lợi nhuận trong năm trước				28.943.982.570	28.943.982.570
Trích lập các quỹ				(460.750.000)	(460.750.000)
Tăng khác					-
Lỗi trong năm					-
Chi trả cổ tức				(8.600.000.000)	(8.600.000.000)
Phân phối lợi nhuận					-
Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	44.211.183.809	221.574.315.127
Tăng vốn trong kỳ					-
Lợi nhuận trong năm				24.148.102.122	24.148.102.122
Trích lập các quỹ (2)				(1.368.000.000)	(1.368.000.000)
Tăng khác					-
Lỗi trong kỳ					-
Phân phối lợi nhuận					-
Chi trả cổ tức (3)				(27.345.561.000)	(27.345.561.000)
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ này	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	39.645.724.931	217.008.856.249

(1) Theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐQT/HAPUMA ngày 27/06/2019 về kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và Nghị quyết số 15/NQ- HĐQT/HAPUMA ngày 09/7/2019 về kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ, Công ty đã hoàn tất tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu.

(2) Công ty trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020: Quỹ Khen thưởng phúc lợi: 500 triệu đồng; Quỹ thưởng Ban điều hành 868 triệu đồng.

(3) Công ty chi trả cổ tức năm 2019 với tỷ lệ cổ tức 20%.